

Việc làm và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thành phố Hồ Chí Minh

• **Phạm Thị Lý**

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Email: ptly@ueh.edu.vn

(Bài nhận ngày 16 tháng 10 năm 2016, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 5 tháng 02 năm 2017)

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu đã cho thấy khu vực (Doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài - DN FDI) DN FDI trên địa bàn TP.HCM có tỷ lệ đóng góp vào GRDP và tạo việc làm cho người lao động luôn cao hơn tỷ lệ nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp này. DNFDI cũng có mức độ thâm dụng vốn cao hơn khu vực doanh nghiệp trong nước, vì vậy mà thu nhập trung bình của người lao động trong khu vực doanh nghiệp này cũng cao hơn hẳn so với các khu vực DNNN và DNTN. Phân tích so sánh trong nội tại khu vực DNFDI ở TP.HCM cho thấy thu nhập bình quân trên người lao động trong những DNFDI có hoạt động xuất khẩu giai đoạn 2011 - 2013 thấp hơn so với DNFDI không xuất khẩu, tuy nhiên khoảng cách này

dần được thu hẹp và đến năm 2014, thu nhập bình quân của người lao động trong DNFDI có xuất khẩu cao hơn DNFDI không xuất khẩu. Sự thay đổi này là kết quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu và cơ cấu thu hút vốn đầu tư từ những ngành thâm dụng lao động giản đơn sang những ngành thâm dụng công nghệ cao, thâm dụng lao động trình độ cao, nhờ đó thu nhập của người lao động tăng lên. Từ các kết quả phân tích, bài nghiên cứu cũng đưa ra một vài gợi ý chính sách cho chính quyền TP.HCM để tiếp tục đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào những ngành thâm dụng vốn và công nghệ cao, nhờ đó giúp tạo thêm nhiều việc làm có năng suất cao để nâng cao thu nhập cho người lao động.

Từ khóa: việc làm, thu nhập, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1. GIỚI THIỆU

Lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về vai trò của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đa phần đều đi đến kết luận FDI mang lại vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý và tiếp cận thị trường nước ngoài cho nước thu hút đầu tư và cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên. Tuy nhiên, nó cũng gắn liền với một loạt tác động tiêu cực, bao gồm: nhập khẩu những ngành thâm dụng vốn và công nghệ lạc hậu,

khai thác lao động địa phương, ô nhiễm môi trường và tăng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào... Bằng chứng thực nghiệm về tác động của FDI đến các nền kinh tế của các nước đang phát triển khác nhau, nhưng nó nghiêng ủng hộ lợi ích dương, làm tăng tự do hóa (Manda, 2004). Bên cạnh đó, có một vấn đề thường được các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách quan tâm là FDI ảnh hưởng như thế nào đến việc làm và thu nhập của người lao

động ở các quốc gia. Trên nền tảng các lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm có liên quan về tác động của FDI đến việc làm và thu nhập của người lao động ở nước nhận đầu tư, bài nghiên cứu này phân tích thực trạng việc làm và thu nhập của người lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI (DNFDI) trên địa bàn TP.HCM có sự so sánh đối chiếu với khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và khu vực doanh nghiệp tư nhân (DNTN) trong nước để đánh giá vai trò của DNFDI trong việc tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

Đa số các nước đang phát triển đều thiếu vốn, mức thu nhập thấp chỉ đủ sống ở mức tối thiểu do đó khả năng tích lũy vốn hạn chế. Mặt khác, ở các nước đang phát triển, nguồn nhân lực đang bị hạn chế bởi tuổi thọ và dân trí thấp; tài nguyên khan hiếm; kỹ thuật lạc hậu và gặp phải trở ngại trong việc kết hợp chúng. Do vậy, các nước đang phát triển bị vướng vào “cái vòng luẩn quẩn” của đói nghèo. Để phát triển kinh tế phải có cú huých từ bên ngoài nhằm phá vỡ cái vòng luẩn quẩn. Đó là các nước nghèo, đang phát triển phải thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài để bổ sung vào nguồn vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, các quốc gia đang phát triển đều có các điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội cũng như nguồn lực khác nhau nên không phải quốc gia nào cũng vận dụng “cú huých bên ngoài” để phát triển nền kinh tế thành công. Tùy điều kiện của từng quốc gia mà lựa chọn các yếu tố đầu tư từ nước ngoài cho phù hợp (Samuelson, 2002).

Lý thuyết nghiên cứu hoạt động của các công ty đa quốc gia (MNEs) ở nước ngoài dưới một mô hình cân bằng chung phân FDI thành hai loại theo động cơ: FDI theo chiều ngang

được thúc đẩy bởi việc giảm chi phí vận chuyển, FDI theo chiều dọc được thúc đẩy bởi việc giảm chi phí sản xuất (Robertson, 2009). FDI theo hàng ngang được thực hiện khi các rào cản thương mại làm cho chi phí thương mại cao, các công ty đa quốc gia có xu hướng xây dựng các nhà máy sản xuất ở cả trong và ngoài nước, với mục đích phục vụ người tiêu dùng chỉ của quốc gia đó. Các công ty đa quốc gia thường sử dụng lao động có tay nghề cao hơn so với các doanh nghiệp tại nước sở tại, vì vậy, FDI theo hàng ngang có thể làm tăng việc làm và thu nhập cho người lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề cao ở nước nhận đầu tư. FDI theo hàng dọc được thực hiện để tận dụng chênh lệch giá các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia. Giả sử rằng các công ty tham gia vào hai hoạt động: dịch vụ và sản xuất. Khâu dịch vụ đòi hỏi lao động có trình độ tay nghề cao, trong khi khâu sản xuất thường thâm dụng lao động phổ thông. Nếu giá các yếu tố sản xuất là khác nhau giữa các nước, các công ty đa quốc gia có thể mở chi nhánh ở các quốc gia có lực lượng lao động dồi dào và giá nhân công rẻ để thực hiện khâu sản xuất, gia công hàng hóa; và trụ sở chính đặt ở các quốc gia có nhiều lao động có tay nghề cao để thực hiện khâu dịch vụ. Với cấu trúc phân mảng này, chi phí sản xuất toàn công ty sẽ thấp hơn so với việc công ty tích hợp tất cả các khâu trong một quốc gia. FDI theo hàng dọc sẽ làm giảm sự khác biệt tiền lương tuyệt đối giữa các quốc gia và làm thay đổi mức lương tương đối trong nước. Như vậy theo lý thuyết này, FDI được cho là đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của nước sở tại thông qua tốc độ tăng trưởng kinh tế và tạo ra của cải bằng các hiệu ứng trực tiếp và gián tiếp (Manda, 2004).

Nhiều nước, cả nước phát triển và đang phát triển, thu hút FDI để tăng cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương. Liên quan đến mối tương quan giữa việc làm

và FDI, kết quả của nhiều nghiên cứu khẳng định FDI đều ít nhiều có tác động tích cực đến việc làm. Karlsson và các cộng sự (2009) sử dụng các dữ liệu FDI trên các công ty sản xuất khác nhau ở Trung Quốc giai đoạn 1998 - 2004 để đánh giá tác động của FDI vào việc làm đã đi đến kết luận các doanh nghiệp nước ngoài có mức tăng trưởng việc làm cao. Tăng trưởng việc làm cao trong các công ty nước ngoài là do những đặc trưng thuận lợi của doanh nghiệp này, chẳng hạn như thâm dụng vốn và năng suất cao.

Các liên kết dự kiến giữa FDI và năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước là một trong những lý do chính nhiều nước thu hút đầu tư từ các công ty đa quốc gia. Năng suất lao động tăng có thể dẫn đến sự gia tăng tiền lương, việc làm và tăng trưởng. Một số nghiên cứu trước đó đã điều tra các mối quan hệ giữa FDI và năng suất, cho thấy có một mối quan hệ tích cực. Nghiên cứu của Blalock & Gertler (2008) tìm thấy FDI giúp tăng năng suất lao động và tăng cường hiệu quả giữa các công ty. Tuy vậy, Yussof (2010) nghiên cứu tác động của FDI đến thị trường lao động Malaysia và đi đến kết luận FDI không có tác động gì đến các biến về lao động. Năng suất lao động cao và tăng trưởng kinh tế đã thu hút một lượng vốn FDI lớn hơn vào Malaysia và không có chiều ngược lại. Về mối quan hệ giữa FDI và sự bất bình đẳng về tiền lương, nghiên cứu của Velde & Morrissey (2002) không tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ rằng FDI giảm bất bình đẳng tiền lương ở một số nước Đông Á trong giai đoạn 1985 - 1998. Mặc dù FDI làm tăng tiền lương cho cả người lao động có tay nghề cao và tay nghề thấp, nhưng nghiên cứu này cho thấy FDI đã tăng bất bình đẳng tiền lương ở Thái Lan. Hệ thống giáo dục ở Thái Lan đã không chuẩn bị đầy đủ để hấp thụ các tác động của FDI. Các nước muốn phát triển trên cơ sở nguồn vốn FDI cần đầu tư đủ nguồn lực chất

lượng tốt và nguồn nhân lực phù hợp, nếu không phải đối mặt với khả năng tăng trưởng đi kèm với sự bất bình đẳng tiền lương tăng.

Nghiên cứu của Jenkins (2006) xem xét tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến việc làm tại Việt Nam vào những năm 1990 đã cho rằng, dù có sự tăng trưởng nhanh chóng của FDI trong những năm này nhưng việc làm trực tiếp tạo ra là rất giới hạn. Hầu hết lực lượng lao động của Việt Nam tiếp tục làm trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ như các ngành nghề bán buôn và bán lẻ, vận chuyển. Ngay cả việc mở rộng đầu tư của các công ty nước ngoài những năm đầu thế kỷ XXI vào những ngành sản xuất thâm dụng lao động cũng không có một tác động đáng kể về việc làm do năng suất cao và giá trị gia tăng thấp của nhiều khoản đầu tư này. Không những thế, những ảnh hưởng gián tiếp đến việc làm cũng rất ít và thậm chí là tiêu cực. Nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã tạo ra mối liên kết rất hạn chế với các doanh nghiệp địa phương và nhập khẩu hầu hết nguyên liệu đầu vào của họ. Các doanh nghiệp trong nước đứng trước áp lực phải nâng cao năng suất lao động để nâng cao năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài đã dẫn đến xu hướng giảm việc làm.

Nghiên cứu của CIEM và Học viện Cạnh tranh Châu Á (2010) về tác động của FDI đối với Việt Nam đi đến kết luận FDI không giúp tăng nhiều mức độ thịnh vượng của quốc gia ngoài việc tạo công ăn việc làm ở mức tiền lương tối thiểu trong khu vực chế tạo. Không có nhiều bằng chứng về tác dụng tràn của FDI đối với phần còn lại của nền kinh tế trong việc nâng cao năng suất và trình độ công nghệ. Việt Nam hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu do yếu tố chi phí nhân công thấp.

Như vậy, lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy sự cần thiết của nguồn vốn FDI đối với các nền kinh tế. Tuy vậy, các

nghiên cứu về tác động của nguồn vốn này lên việc làm và thu nhập của người lao động có sự khác nhau giữa các quốc gia trong các giai đoạn khác nhau và hầu hết nghiên cứu trên phạm vi cả nền kinh tế. Do vậy, bài nghiên cứu này tập trung phân tích việc làm và thu nhập của người lao động trong khu vực DN FDI ở Thành phố Hồ Chí Minh và so sánh với khu vực doanh nghiệp trong nước, chủ yếu trong giai đoạn từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay.

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

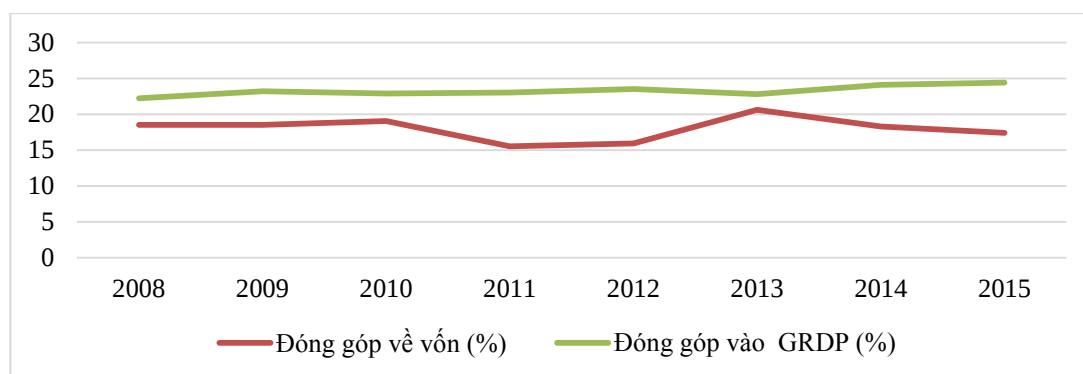
Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích, so sánh những biến động về số lượng doanh nghiệp, quy mô lao động, quy mô vốn, thu nhập trung bình của người lao động, lượng vốn trung bình trên mỗi doanh nghiệp, lượng vốn trung bình trên người lao động trong các loại hình doanh nghiệp ở TP.HCM phân theo hình thức sở hữu, gồm DNNN, DNTN, DNFDI. Ngoài ra, phương pháp kiểm định thống kê được sử dụng để đánh giá, so sánh các biến số về lao động, thu nhập của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với các khu vực doanh nghiệp khác. Trong đó, tác giả thực hiện kiểm định t (t-test) để so sánh mức độ khác biệt về số lượng vốn trung bình trên người lao động trong DNFDI có xuất khẩu và không có xuất khẩu và sử dụng kỹ thuật phân tích phương sai (ANOVA) để kiểm định ý nghĩa thống kê về mức độ khác biệt về thu nhập trung bình của người lao động giữa DNFDI, DNNN và DNTN.

Về dữ liệu nghiên cứu: bài báo này sử dụng bộ số liệu điều tra doanh nghiệp hằng năm của Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2007 - 2014, từ nguồn số liệu này tác giả trích riêng ra số liệu của TP. HCM. Bộ số liệu này cung cấp khá đầy đủ các thông tin về tiền lương, việc

làm và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là số liệu điều tra năm 2011, 2012, 2013, 2014. Thu nhập của người lao động được tính thông qua tổng chi phí tiền lương và tổng số lao động của doanh nghiệp, cụ thể thu nhập trung bình một người lao động được tính bằng tổng chi phí tiền lương chia cho tổng số lao động của doanh nghiệp. Số liệu điều tra doanh nghiệp đảm bảo việc thực hiện phân tích theo các nhóm doanh nghiệp (theo ngành, theo loại hình sở hữu, quy mô) song một trong những nhân tố quan trọng là tỷ lệ lao động có kỹ năng của từng doanh nghiệp không thể thực hiện được.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kể từ thời điểm Luật đầu tư nước ngoài ra đời năm 1987 cho đến nay, TP. HCM luôn ở vị trí dẫn đầu trong 63 tỉnh/ thành về thu hút đầu tư nước ngoài. Với tiềm lực mạnh về kinh tế, cơ sở hạ tầng, TP. HCM hiện đang thu hút hơn 30% tổng số vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Nguồn vốn FDI đã góp phần quan trọng bổ sung nguồn vốn trong nước và trở thành động lực, tạo ra “cú hích” cho tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP.HCM. Giai đoạn 1996 - 2010 kinh tế TP. HCM tăng trưởng bình quân nhanh hơn 1,5 lần so với tốc độ tăng chung của cả nước. Sang giai đoạn 2011 - 2015, dù tình hình kinh tế - xã hội chung của cả nước cải thiện chậm, tăng trưởng kinh tế bình quân trên địa bàn Thành phố tăng 9,6%/năm, gấp 1,66 lần mức tăng 5,8%/năm của cả nước. Trong đó, đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài vào GDP có xu hướng tăng dần qua các năm. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn vốn bổ sung rất quan trọng cho nền kinh tế Thành phố, đặc biệt là cho hai khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ đóng góp vào GDP của khu vực FDI luôn cao hơn tỷ lệ nguồn vốn của khu vực này.



Hình 1. Tỷ lệ đóng góp của khu vực DN FDI vào tổng vốn đầu tư và GRDP của TP. HCM giai đoạn 2008 - 2015

Nguồn: Cục Thống kê TP.HCM (2011) và (2016)

TP. HCM luôn được đánh giá là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào Việt Nam. Giai đoạn 2007 - 2014, nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, sự bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước nhưng số liệu thống

kê ở bảng 2 cho thấy cùng với khu vực DNTN, số doanh nghiệp thuộc khu vực FDI trên địa bàn TP.HCM vẫn tăng nhanh trong giai đoạn này. Từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK, tác giả đã tính toán và nhận được kết quả trong bảng 1.

Bảng 1. Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM giai đoạn 2007 - 2014

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	Cơ cấu 2014
DNNN	446	425	436	476	462	454	457	472	0,36%
DNTN	43116	56386	75664	94007	101447	108016	117487	127772	97,17%
DNFDI	1507	1589	1927	2314	3333	2544	3162	3256	2,48%
Tổng	45069	58400	78027	96797	105242	111014	121106	131500	100%

Song song với sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp là vốn đầu tư của khu vực FDI cũng tăng mạnh. Từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK, tác giả đã tính toán và nhận được kết quả trong bảng 2. Trong giai đoạn 2007 - 2014, tổng nguồn vốn của khu vực DNFDI tăng gấp 4,79 lần, tăng hơn 2,2 lần so với số mức tăng số lượng doanh nghiệp; và tính trung bình nguồn vốn của khu vực DNFDI chiếm 21,5% tổng nguồn vốn của doanh nghiệp

trên địa bàn TP.HCM (khu vực DNNN chiếm 11,8%, khu vực DNTN chiếm 66,7%). Năm 2014, DNFDI chỉ chiếm khoảng 2,5% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM nhưng đóng góp 21,5% tổng vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp, vì vậy tỷ lệ vốn bình quân/DNFDI cao hơn nhiều lần so với DNTN trong nước và mức trung bình của cả khu vực doanh nghiệp.

Bảng 2. Tổng nguồn vốn của các khu vực doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM giai đoạn 2007 - 2014

Năm	Khu vực DN	Tổng nguồn vốn (triệu đồng)	Tỷ trọng	Vốn bình quân/ DN (triệu đồng/DN)
2007	DNNN	210.365.754	19,3%	471.672
	DNTN	636.492.378	58,3%	14.762
	DNFDI	245.802.335	22,5%	163.107
	Tổng	1.092.660.467	100,0%	24.244
2008	DNNN	261.004.588	16,5%	614.128
	DNTN	996.971.744	63,1%	17.681
	DNFDI	322.935.605	20,4%	203.232
	Tổng	1.580.911.937	100,0%	27.070
2009	DNNN	328.929.254	19,5%	754.425
	DNTN	1,010,372,140	59,8%	13,353
	DNFDI	351,222,175	20,8%	182.264
	Tổng	1.690.523.569	100,0%	21.666
2010	DNNN	379.151.906	14,0%	796.538
	DNTN	1.831.376.166	67,7%	19.481
	DNFDI	493.793.348	18,3%	213.394
	Tổng	2.704.321.420	100,0%	27.938
2011	DNNN	453.018.975	11,7%	980.561
	DNTN	2.774.047.698	71,7%	27.345
	DNFDI	643.704.398	16,6%	193.131
	Tổng	3.870.771.071	100,0%	36.780
2012	DNNN	488.378.123	11,6%	1.075.723
	DNTN	3.080.133.795	73,3%	28.516
	DNFDI	632.671.639	15,1%	248.692
	Tổng	4.201.183.557	100,0%	37.844
2013	DNNN	517.130.541	11,3%	1.131.577
	DNTN	3.243.280.580	70,9%	27.605
	DNFDI	816.146.414	17,8%	258.111
	Tổng	4.576.557.535	100,0%	37.790
2014	DNNN	552.982.297	11,8%	1.171.573
	DNTN	3.112.059.019	66,7%	24.356
	DNFDI	1.002.627.160	21,5%	307.932
	Tổng	4.667.668.477	100,0%	35.496

Sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp và vốn đầu tư đã góp phần tạo ra nhiều việc làm mới trong nền kinh tế TP.HCM. Từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK, tác giả đã tính toán và nhận được kết quả trong bảng 3. Năm 2014, số lao động trong DNFDI ở TP.HCM là 591.681 người, chiếm tỷ lệ 23,6% tổng số việc làm trong khu vực doanh nghiệp. Số liệu từ bảng 2 và bảng 3 cũng cho thấy khu

vực DNFDI đóng góp vào việc giải quyết việc làm cao hơn tỷ lệ vốn mà khu vực doanh nghiệp này nắm giữ, cụ thể: năm 2007 tỷ lệ vốn là 22,5% thì tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực này là 27,1%; năm 2010 tỷ lệ này là 18,3% và 20,4%; năm 2014 tỷ lệ này là 21,5% và 23,6%. Điều này cho thấy vai trò tạo việc làm của khu vực DNFDI đối với TP. HCM là rất quan trọng.

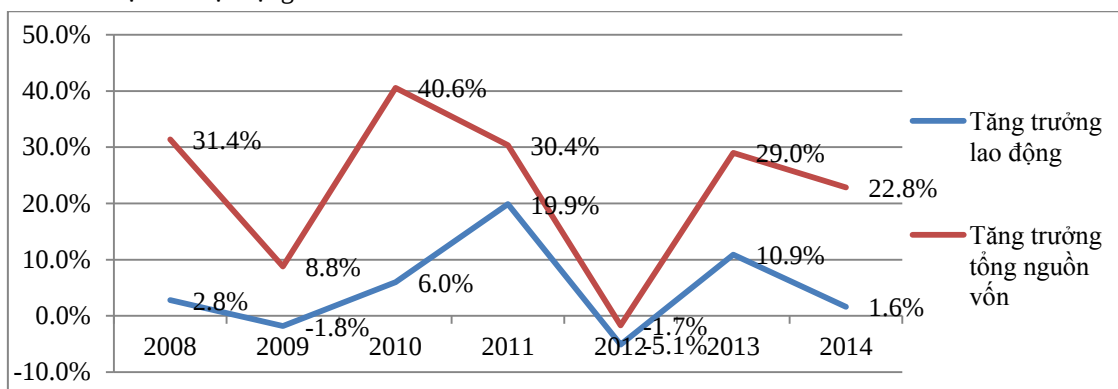
Bảng 3. Lao động làm việc trong các khu vực doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM giai đoạn 2007-2014

Năm	Khu vực DN	Số lao động (người)	Tỷ trọng	Số lao động bình quân/doanh nghiệp (người)
2007	DNNN	195.461	12,3%	438
	DNTN	967.188	60,7%	22
	DNFDI	431.786	27,1%	287
	Tổng	1.594.434	100,0%	35
2008	DNNN	215.899	12,4%	508
	DNTN	1.087.583	62,2%	19
	DNFDI	443.952	25,4%	279
	Tổng	1.747.433	100,0%	30
2009	DNNN	216.133	11,4%	496
	DNTN	1.240.611	65,5%	16
	DNFDI	435.939	23,0%	226
	Tổng	1.892.682	100,0%	24
2010	DNNN	211.377	9,3%	444
	DNTN	1.595.361	70,3%	17
	DNFDI	461.945	20,4%	200
	Tổng	2.268.682	100,0%	23
2011	DNNN	206.781	8,4%	448
	DNTN	1.692.628	69,0%	17
	DNFDI	553.737	22,6%	166
	Tổng	2.453.146	100,0%	23
2012	DNNN	201.204	8,4%	443
	DNTN	1.665.700	69,6%	15
	DNFDI	525.225	22,0%	206
	Tổng	2.392.129	100,0%	22
2013	DNNN	206.912	8,5%	453
	DNTN	1.631.493	67,4%	14

	DNFDI	582.347	24,1%	184
	Tổng	2.420.752	100,0%	20
2014	DNNN	224.961	9,0%	478
	DNTN	1.686.038	67,4%	13
	DNFDI	591.681	23,6%	183
	Tổng	2.502.680	100,0%	19

Xem xét sự biến động của vốn và lao động trong khu vực DNFDI những năm qua, từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK, tác giả đã tính toán và nhận được kết quả trong hình 2, cũng cho thấy lao động có xu thế biến động cùng với sự biến động của vốn. Sự biến động này phản ánh mối quan hệ giữa lao động và vốn trên thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh

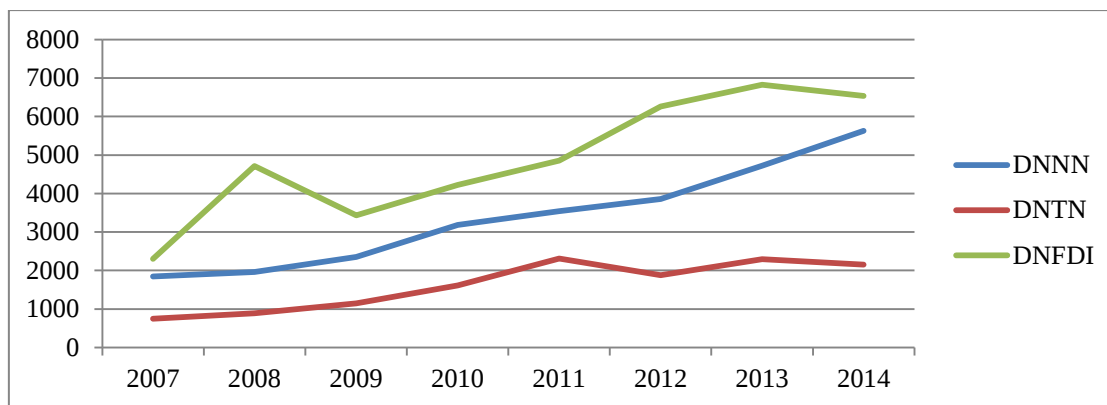
của các doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp mở rộng quy mô hay đầu tư mới cũng đòi hỏi gia tăng về nhu cầu lao động và ngược lại, khi thu hẹp quy mô sản xuất, các nguồn vốn rút ra khỏi nền kinh tế sẽ dẫn đến tình trạng sa thải nhân công, làm tăng tình trạng thất nghiệp trong nền kinh tế.



Hình 2. Tăng trưởng tổng nguồn vốn và tổng lao động trong khu vực DNFDI ở TP. HCM giai đoạn 2008 - 2014

Tuy nhiên, các DNFDI có tốc độ tăng vốn cao hơn tốc độ tăng của lao động đã góp phần nâng cao lượng vốn tính bình quân trên đầu người lao động (K/L), tạo ra sự dịch chuyển dần từ thâm dụng lao động sang thâm dụng vốn. Kết quả này phù hợp với xu thế và yêu cầu phát triển của TP.HCM trong quá trình hội nhập và có ý nghĩa quan trọng để phát triển các ngành đòi hỏi cao về vốn và khoa học, công nghệ như sản xuất hàng điện tử, công nghiệp

phụ trợ, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông... So sánh với DNNN và DNTN, các DNFDI luôn có lượng vốn bình quân/người lao động cao hơn. Kết quả này từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK, tác giả đã tính toán và nhận được kết quả trong hình 3, cho thấy các DNFDI thâm dụng vốn nhiều hơn các doanh nghiệp trong nước, thường yêu cầu lao động có trình độ chuyên môn cao hơn.



Hình 3. Biến động về giá trị trung bình của vốn tính bình quân người lao động trong các khu vực doanh nghiệp ở TP. HCM giai đoạn 2007 - 2014

DNFDI có mức độ thâm dụng vốn cao hơn và thu nhập trung bình của người lao động trong khu vực doanh nghiệp này cũng cao hơn hẳn so với các khu vực doanh nghiệp khác trong nền kinh tế TP. HCM. Từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK, tác giả đã tính toán

và nhận được kết quả trong bảng 4: Thu nhập trung bình/năm của người lao động trong khu vực DNFDI năm 2014 là 198,3 triệu đồng/người, gấp 1,52 lần so với khu vực DNNN, 3,19 lần so với DNTN và 3 lần so với mức tính chung cho các khu vực doanh nghiệp.

Bảng 4. Thu nhập trung bình năm của người lao động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Đơn vị tính: triệu VND/người/năm)

Khu vực DN	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
DNNN	95,9	105,8	123,4	129,5
DNTN	38,2	57,9	62,4	62
DN FDI	142,8	168,5	182,2	198,3
DN tính chung	41,2	60,6	65,7	65,6

Kết quả phân tích phương sai (ANOVA) cũng cho thấy sự khác biệt về mức thu nhập trung bình của người lao động (trong cả những năm 2011, 2012, 2013, 2014; xem thêm phụ lục) giữa các khu vực doanh nghiệp là có ý nghĩa thống kê. Như vậy, có thể nói mặt bằng chung người lao động làm việc trong các DNFDI có mức thu nhập cao hơn so với khu vực DNNN và DNTN.

Tuy nhiên, khi phân tích thu nhập của người lao động trong DNFDI có tham gia hoạt động xuất khẩu và không tham gia hoạt động

xuất khẩu từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK, tác giả đã tính toán và nhận được kết quả trong bảng 5, nhận thấy có sự khác biệt: thu nhập trung bình của người lao động ở DNFDI có xuất khẩu thấp hơn doanh nghiệp FDI không xuất khẩu trong những năm 2011, 2012, 2013. Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch ngày càng được thu hẹp lại và đến năm 2014, thu nhập của người lao động trong DNFDI có xuất khẩu đã cao hơn so với thu nhập của người lao động trong DNFDI không có xuất khẩu.

Bảng 5. Thu nhập trung bình năm của người lao động trong doanh nghiệp có và không có xuất khẩu phân theo khu vực doanh nghiệp*(Đơn vị tính: triệu VND)*

Khu vực DN	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Không XK	Có XK	Không XK	Có XK	Không XK	Có XK	Không XK	Có XK
DNNN	93,4	101,4	103,1	111,5	123,9	122,4	130,4	128,1
DNTN	37,0	53,6	44,9	69,9	61,8	69,3	61,1	73,3
DN FDI	161,9	105,6	189,6	137,0	196,8	159,0	193,5	206,4
DN tính chung	39,6	60,2	56,5	88,8	64,4	81,7	63,5	88,7

Thu nhập bình quân của người lao động trong DNFDI có xuất khẩu tăng lên có thể giải thích là kết quả của những thay đổi trong chính sách thu hút đầu tư của Chính quyền Thành phố. Năm 2008, Ủy ban nhân dân TP.HCM ban hành Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND về “Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2008 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020”, trong đó quan điểm chủ đạo là chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng chú trọng phát triển những sản phẩm giá trị gia tăng cao, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám. Năm 2011 “Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Thành phố giai đoạn 2011 - 2015” với mục tiêu tổng quát là tập trung các nguồn lực đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nhanh các ngành, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng cao; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; đi đầu cả nước trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, đảm bảo chất lượng, hiệu quả cao, bền vững. Cùng với đó, “Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - xã hội TP. HCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025”, đã đưa ra chủ trương ưu tiên thu hút vốn đầu tư nước

ngoài vào các ngành đòi hỏi quy mô vốn lớn, yêu cầu trình độ công nghệ cao và hạn chế thu hút đầu tư nước ngoài vào những ngành thâm dụng lao động giản đơn bởi đây không phải là lợi thế so sánh của thành phố (Ủy Ban nhân dân TP. HCM, 2012). Những chủ trương này được thể hiện qua thực tế thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào TP.HCM từ năm 2010 trở lại đây có sự thay đổi về chất, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp chế biến chế tạo. Đặc biệt, có nhiều dự án lớn trong lĩnh vực công nghệ từ năm 2010 trở lại đây, trong đó tiêu biểu như dự án đầu tư sản xuất vi mạch điện tử của tập đoàn Intel với tổng số vốn đầu tư hơn 1 tỉ USD đã đi vào hoạt động từ giữa năm 2010, đến cuối năm 2014, Intel đã lắp ráp hơn 300 triệu đơn vị vi xử lý và năm 2015, khoảng 80% CPU Intel trên thế giới sản xuất tại Việt Nam; dự án Khu công viên phần mềm Thủ Thiêm 1,2 tỉ USD; tập đoàn Samsung đầu tư xây dựng khu phức hợp điện tử gia dụng có vốn đầu tư 2 tỉ đô la Mỹ; tập đoàn điện tử lớn thứ ba thế giới là Jabil Hoa Kỳ đầu tư xây dựng nhà máy ở TP. HCM với tổng vốn đầu tư khoảng 600 triệu USD... Nhờ đó kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao ở TP. HCM tăng trưởng nhanh và từ năm 2013 trở lại đây mặt hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện nằm trong nhóm những mặt hàng xuất

khẩu chính của thành phố, năm 2014 kim ngạch xuất khẩu những mặt hàng này đạt 2905,4 triệu USD, chiếm 13,2% tổng kim ngạch xuất khẩu (không kể dầu thô). Những thay đổi trong lĩnh vực đầu tư cho thấy TP. HCM đang dần nâng cao chất lượng đầu tư nhằm nâng cao vị thế của mình trong chuỗi cung ứng toàn cầu, phát triển những ngành thâm dụng vốn và công nghệ cao, thâm dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, nhờ đó thu nhập trung bình của người lao động trong những doanh nghiệp này cũng tăng cao.

5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Những kết quả phân tích so sánh về việc làm và thu nhập của người lao động trong DN FDI ở TP. HCM đã cho thấy rằng DN FDI có ảnh hưởng tích cực đến việc làm và thu nhập của người lao động. Cụ thể:

Số doanh nghiệp và số vốn đầu tư nước ngoài ở TP. HCM ngày càng tăng đã giúp tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.

Thu nhập trung bình của người lao động trong DNFDI luôn cao hơn so với doanh nghiệp trong nước do thâm dụng vốn và năng suất lao động cao hơn. Điều này cũng phản ánh xu hướng nhu cầu về lao động có chuyên môn kỹ thuật của DNFDI ở TP.HCM ngày càng cao. Do vậy, nếu nguồn cung lao động đáp ứng được sự thay đổi này của cầu sẽ là cơ hội để nâng cao thu nhập của người lao động, đồng thời thu hút và phát huy được vai trò của dòng vốn FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng nếu nguồn cung lao động không đáp ứng được cầu thì cũng giống như trường hợp của một số quốc gia khác, không hấp thụ được các tác động tích cực của dòng vốn FDI.

Xu hướng chuyển dịch của dòng vốn FDI từ những ngành thâm dụng lao động sang những ngành thâm dụng vốn và công nghệ cao đã giúp nâng cao thu nhập bình quân của người lao động ở DNFDI sản xuất hàng xuất khẩu ở TP.HCM. Kết quả này cho thấy chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu và cơ cấu thu hút vốn đầu tư nước ngoài của thành phố đang đi đúng hướng.

5.2. Những ý chính sách

Để có thể đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài vào những ngành thâm dụng vốn và công nghệ cao, qua đó nâng cao vị thế của mình trong chuỗi cung ứng toàn cầu, giúp tạo việc làm có năng suất cao từ đó nâng cao thu nhập cho người lao động, chính quyền thành phố nên ưu tiên một số chính sách sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho các DNFDI hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn TP. HCM. Trong đó, quan trọng nhất cần cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho các nhà đầu tư nước ngoài; tăng cường tiếp xúc, đối thoại, nghiên cứu, triển khai đường dây nóng nhằm giải quyết các vướng mắc của các doanh nghiệp; tăng cường thanh kiểm tra việc thực thi công vụ của công chức nhà nước, không để xảy ra tình trạng nhũng nhiễu, gây khó đối với doanh nghiệp nhằm giảm chi phí không chính thức cho nhà đầu tư; cải thiện kết cấu hạ tầng.

Hai là, để có thể thu hút vốn đầu tư vào những ngành thâm dụng vốn và công nghệ cao, cần đầu tư mạnh mẽ vào vốn con người để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vừa giúp nâng cao chất lượng việc làm, vừa giúp nâng cao vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Ba là, Chính quyền thành phố nên ưu tiên

phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ sản xuất nhằm thu hút đầu tư hiệu quả. Khi công nghiệp hỗ trợ yếu kém đồng nghĩa với việc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong nước chỉ dừng lại ở khâu gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, còn phần lớn giá trị gia tăng tạo nên thuộc về các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà cung ứng nước ngoài. Do đó, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ được xem là “bệ đỡ” cho phát

triển công nghiệp, công nghệ cao, yếu tố quan trọng thu hút đầu tư hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh, mang lại giá trị kinh tế cao, tạo đà phát triển kinh tế bền vững... Khi công nghiệp hỗ trợ phát triển, hình thành những chuỗi cung ứng có tính kết nối trong sản xuất sản phẩm công nghệ toàn cầu, sẽ tạo động lực thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào TP. HCM ngày càng mạnh mẽ.

Employment and income of workers in foreign direct investment enterprises in Ho Chi Minh City

• **Pham Thi Ly**

University of Economics Ho Chi Minh City - Email: ptly@ueh.edu.vn

ABSTRACT

This paper finds that foreign direct investment enterprises (FDIE) contributes the greatest share to GRDP and creates more employment compared with other sectors in HCMC. FDIE also have a higher capital deficit than domestic enterprises, therefore the average income of workers in this sector is significantly higher than that of state-owned and private ones. Within FDIE in HCMC, average income of workers in enterprises with import-export activities was lower than in those without import-export activities in 2011 – 2013. However, the gap was gradually

shortened and the opposite is true since 2014. This change is the result of the shift in export commodity structure and from labor-intensive industries to technology- and high skill-intensive industries, thereby enhancing the worker income. From the analysis, the paper offers some policy suggestions for the HCMC government in order to boost foreign direct investment attraction in capital- and technology-intensive industries which helps to create more employment of high productivity and increase worker income.

Key words: Employment, income, foreign direct investment.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Blalock, G., & Gertler, P. J. Welfare Gains from Foreign Direct Investment through Technology Transfer to Local Suppliers. *Journal of International Economics*, 74(2) (2008). Retrieved from http://blalock.dyson.cornell.edu/wp/vfdi_051505.pdf.
- [2]. CIEM và Học viện Cạnh tranh Châu Á. (2010). *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam năm 2010*.
- [3]. Cục thống kê TP.HCM. Retrieved from <http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/home;jsessionid=342EE30C4C453DBE72D3306F9CC3CA0C>.
- [4]. Damiano Kulundu Manda. *Globalisation and the labour market in Kenya* (No. 31). Social Sector Division - Kenya Institute for Public Policy (2004).
- [5]. Jenkins, R. Globalization, FDI and employment in Viet Nam (2006). Retrieved from http://unctad.org/en/docs/iteiit20061a5_en.pdf.
- [6]. Karlsson, S., Lundin, N., Sjöholm, F., & He, P. Foreign Firms and Chinese Employment. *World Economy*, 32 (1), 178–201 (2009).

- [7]. Raymond Robertson. Gobalization, wages, and the quality of jobs. The World Bank (2009).
- [8]. Samuelson, P. *Kinh tế học* (Vol. Tập 2). Hà Nội: NXB Thống kê (2002).
- [9]. Ủy Ban nhân dân TP.HCM. *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025* (2012).
- [10]. Velde, D. W. te, & Morrissey, O. *Foreign Direct Investment, Skills and Wage Inequality in East Asia*. Presented at the DESG conference in Nottingham. (2002). Retrieved from <http://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0304387801001778>.
- [11]. Yussof, S. A. Globalization and the Malaysian labour market. *Journal of Economic Cooperation and Development*, 1(31), 1740 (2010).

PHỤ LỤC

Kết quả phân tích phương sai về sự khác biệt trong thu nhập trung bình của người lao động giữa các khu vực doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM năm 2011 - 2014

Năm 2011

	Summary of tntb_nguoi				
Loaidn	Mean	Std. Dev.	Freq.		
DNNN	95.893694	63.780275	462		
DNTN	38.206648	45.667719	101447		
DN FDI	142.80184	179.66469	2759		
Total	41.218358	56.425579	104668		
Analysis of Variance					
Source	SS	df	MS	F	Prob > F
Between groups	30771949.6	2	15385974.8	5324.05	0.0000
Within groups	302471654	104665	2889.90259		
Total	333243604	104667	3183.84595		
Bartlett's test	for equal variances: chi2(2) = 2.6e+04 Prob>chi2 = 0.000				

Năm 2012

	Summary of tntb_nguoi				
Loaidn	Mean	Std. Dev.	Freq.		
DNNN	105.82062	72.514059	454		
DNTN	57.871046	43.815166	108016		
DN FDI	168.50855	222.05354	2544		
Total	60.602512	57.457259	111014		
Analysis of Variance					
Source	SS	df	MS	F	Prob > F
Between groups	31355785.5	2	15677892.7	5193.18	0.0000
Within groups	335135494	111011	3018.93951		
Total	366491279	111013	3301.33659		
Bartlett's test	for equal variances: chi2(2) = 4.2e+04 Prob>chi2 = 0.000				

Năm 2013

	Summary of tntb_nguoi				
Loaidn	Mean	Std. Dev.	Freq.		
DNNN	123.35607	105.50838	457		
DNTN	62.356445	54.553469	117487		
DN FDI	182.22786	446.3685	3162		
Total	65.716397	92.236323	121106		
Analysis of Variance					
Source	SS	df	MS	F	Prob > F
Between groups	45768550	2	22884275	2814.88	0.0000
Within groups	984536990	121103	8129.74897		
Total	1.0303e+09	121105	8507.53924		

Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(2) = 1.1e+05$ Prob> $\chi^2 = 0.000$

Năm 2014

Summary of tntb_nguoi

Loaidn	Mean	Std. Dev.	Freq.
DNNN	129.54828	128.4125	471
DNTN	61.980343	51.547432	127,359
DN FDI	198.33313	855.74939	3,241
Total	65.594749	145.6243	131,071

Analysis of Variance

Source	SS	df	MS	F	Prob > F
Between groups	60694949.4	2	30347474.7	1462.97	0.0000
Within groups	2.7188e+09	131068	20743.6803		
Total	2.7795e+09	131070	21206.4365		

Bartlett's test for equal variances: $\chi^2(2) = 2.5e+05$ Prob> $\chi^2 = 0.000$